



nǎi lào

奶酪

Noun · cheese

Example Sentences

zhè shì nǎi lào

这是奶酪。

This is cheese.

nǐ què dìng zhè fèn shā lǎ lǐ méi yǒu jiā rèn hé nǎi lào ma

你确定这份沙拉里没有加任何奶酪吗？

Are you sure no cheese was added to this salad at all?

wǒ xǐ huān zài miàn bāo shàng fàng nǎi lào

我喜欢在面包上放奶酪。

I like to put cheese on bread.

Trace each character, then write the word on your own.

奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶

酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪 酪

酪 酪 酪 酪 酪